

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tam Xuân)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										Đơn vị tính: đồng			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòn g	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	So sánh			
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng ch	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số	255.297.989.547	35.978.123.427	202.573.015.288		16.746.850.832	5.068.547.000	11.678.303.832	264.168.219.028	21.994.743.525	231.068.056.370		11.104.620.133	3.844.618.500	7.260.001.633	37.290.306.127		142.799.000	103,47	61,13	114,07	66.309
I	Các cơ quan tổ chức	255.297.989.547	35.978.123.427	202.573.015.288		16.746.850.832	5.068.547.000	11.678.303.832	226.735.113.901	21.994.743.525	193.635.750.243		11.104.620.133	3.844.618.500	7.260.001.633				88,81	61,13	95,59	66.309
1	Xã Tam Xuân	255.297.989.547	35.978.123.427	202.573.015.288		16.746.850.832	5.068.547.000	11.678.303.832	226.735.113.901	21.994.743.525	193.635.750.243		11.104.620.133	3.844.618.500	7.260.001.633				88,81	61,13	95,59	66.309
	Trường TH Ngô Mây	5.118.357.216		5.118.357.216					5.103.253.010		5.103.253.010								99,70		99,70	
	Trường THCS Phan Bá Phiến	9.173.479.352		9.173.479.352					9.140.439.450		9.140.439.450								99,64		99,64	
	Trường THCS Chu Văn An	8.646.742.000		8.646.742.000					8.615.505.374		8.615.505.374								99,64		99,64	
	Trường THCS Lý Thường Kiệt	12.547.726.000		12.547.726.000					12.514.726.000		12.514.726.000								99,74		99,74	
	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	7.832.878.000		7.832.878.000					7.802.722.326		7.802.722.326								99,62		99,62	
	Trường Mẫu giáo công lập Trùng Dương	6.454.952.680		6.454.952.680					6.351.261.180		6.351.261.180								98,39		98,39	
	Trường Mẫu giáo công lập Trúc Đào	6.174.016.000		6.174.016.000					6.016.584.950		6.016.584.950								97,45		97,45	
	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.620.417.000		7.620.417.000					7.584.597.258		7.584.597.258								99,53		99,53	
	Trường TH Lý Tư Trọng	6.995.680.216		6.995.680.216					6.944.797.522		6.944.797.522								99,27		99,27	
	Trường Mầm non công lập Họa Sen	6.609.765.000		6.609.765.000					6.603.823.150		6.603.823.150								99,91		99,91	
	Trường TH Đỗ Thế Chấp	5.650.578.384		5.650.578.384					5.603.220.270		5.603.220.270								99,16		99,16	
	Trường TH Lê Văn Tám	6.874.119.000		6.874.119.000					6.810.695.916		6.810.695.916								99,08		99,08	
	Công an Xã	299.830.000		274.280.000		25.550.000		25.550.000	299.830.000		274.280.000		25.550.000		25.550.000				100,00		100,00	100
	Ủy ban nhân dân xã Tam Xuân	12.552.000		12.552.000					12.552.000										100,00		100,00	
	Văn phòng Đảng ủy Xã Tam Xuân	18.784.136.541		18.784.136.541					18.507.213.081		18.507.213.081								98,53		98,53	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Tam Xuân	8.775.528.737		8.727.636.737		47.892.000		47.892.000	7.391.665.781		7.391.665.781								84,23		84,69	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tam Xuân	4.279.212.514		4.171.212.514		108.000.000		108.000.000	3.946.265.842		3.838.265.842		108.000.000		108.000.000				92,22		92,02	100
	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tam Xuân	843.209.466		843.209.466					841.542.006		841.542.006								99,80		99,80	
	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Tam Xuân	1.642.017.502		1.317.757.502		324.260.000		324.260.000	1.636.416.462		1.312.266.462		324.150.000		324.150.000				99,66		99,58	99,966
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tam Xuân	44.870.871.743		42.136.716.743		2.734.155.000		2.734.155.000	40.696.562.950		38.996.458.950		1.700.104.000		1.700.104.000				90,70		92,55	62,18
	Phòng Kinh tế xã Tam Xuân	44.965.249.769		36.526.802.937		8.438.446.832		8.438.446.832	38.392.077.348		33.289.879.715		5.102.197.633		5.102.197.633				85,38		91,14	60,464
	Đường GTNT xã Tam Xuân 1. Tuyến Quốc lộ 1A đến cầu máng Tam Tiến	30.000.000	30.000.000						30.000.000	30.000.000									100,00	100,00		
	Bê tông hóa giao thông nông thôn tuyến Diêm Trà- Tứ phong	4.680.000	4.680.000						4.680.000	4.680.000									100,00	100,00		
	Chợ Tam Xuân I	700.000.000	700.000.000						700.000.000	700.000.000									100,00	100,00		
	Mương thoát nước ứng thôn Hà Quang	42.894.000	42.894.000						42.894.000	42.894.000									100,00	100,00		
	Thủy lợi hóa đất màu thôn Diêm Trà	22.275.000				22.275.000	22.275.000		22.275.000				22.275.000	22.275.000					100,00			100
	Kê khu thể thao nổi dài và hệ thống thoát nước	136.507.000				136.507.000	136.507.000		136.507.000				136.507.000	136.507.000					100,00			100

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng g	Chi CTMTQG			Chi chuyên nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Ao gom nước nhĩ và hệ thống mương tự chảy thôn <u>Tân Bình Trung</u>	69.101.000				69.101.000	69.101.000		67.305.000				67.305.000	67.305.000					97,40			97,401
	Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư <u>Hà Lộc, xã Tam Tiến</u>	21.911.000				21.911.000	21.911.000		21.911.000				21.911.000	21.911.000					100,00			100
	Cảnh quan môi trường nông thôn xã Tam Tiến (Bồn hoa, cây xanh, điện chiếu sáng đường trục chính)	31.538.000				31.538.000	31.538.000		31.538.000				31.538.000	31.538.000					100,00			100
	Kê bên cá, đường bê tông từ bến cá vào chợ Tân Bình <u>Trung</u>	23.604.000	23.604.000						23.604.000	23.604.000									100,00	100,00		
	Nhà hậu cần công an xã <u>Tam Tiến</u>	9.344.000	9.344.000						9.344.000	9.344.000									100,00	100,00		
	Bê tông hóa mặt đường GTNT năm 2021 xã Tam <u>Xuân I</u>	150.730.000	150.730.000						150.730.000	150.730.000									100,00	100,00		
	Nâng cấp, cải tạo sân vườn UBND xã	50.136.000				50.136.000	50.136.000		11.121.000				11.121.000	11.121.000					22,18			22,182
	Bê tông hóa mặt đường tuyến từ QL. 1A đến dải <u>Tường Niệm</u>	14.582.000				14.582.000	14.582.000		10.229.000				10.229.000	10.229.000					70,15			70,148
	Xây mới công qua kênh tổ 5, tổ 7 thôn Phú Nam, tổ 1 xóm <u>Đào thôn Thạch Kiều</u>	33.620.000				33.620.000	33.620.000		31.129.000				31.129.000	31.129.000					92,59			92,591
	Trụ sở UBND xã Tam Tiến (Hạng mục: hoàn thiện cảnh quan sân vườn (nền sân, cây xanh, cấp điện, cấp nước...) và cải tạo tường rào, cổng <u>ngõ</u>)	39.354.000				39.354.000	39.354.000		39.354.000				39.354.000	39.354.000					100,00			100
	Xây dựng khu thể thao thôn Phú Nam. Hạng mục: Sân <u>bóng chuyền</u>	6.000.000				6.000.000	6.000.000		6.000.000				6.000.000	6.000.000					100,00			100
	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa thôn Phú <u>Bình</u>	42.881.000				42.881.000	42.881.000		42.881.000				42.881.000	42.881.000					100,00			100
	Công qua đường kết hợp ngăn mặn thôn <u>Bà Bầu</u>	63.790.000				63.790.000	63.790.000		63.790.000				63.790.000	63.790.000					100,00			100
	Nâng cấp mặt đường tuyến từ QL1- Chùa, xã Tam Xuân <u>II</u>	54.691.000	54.691.000						50.000.000	50.000.000									91,42	91,42		
	Kênh từ nhà ông Phước đến mương <u>Hòa</u>	89.614.000				89.614.000	89.614.000		89.614.000				89.614.000	89.614.000					100,00			100
	Sa Gò Tiên và Sa Ba Cửa	87.060.000	87.060.000						78.253.000	78.253.000									89,88	89,88		
	Hệ thống thoát nước, xử lý nước ngập ứng khu dân cư thôn <u>Hà Lộc</u>	211.683.000	211.683.000						211.683.000	211.683.000									100,00	100,00		
	Đường GTNT tuyến từ ngã ba Nguyễn Văn Tuyên đến nhà Nguyễn Ngọc Trương, giáp kênh N2.7 (Đoạn từ nhà Ông Hùng đến kênh <u>N2.7</u>)	51.552.000				51.552.000	51.552.000		50.058.000				50.058.000	50.058.000					97,10			97,102
	Đường GTNT tuyến giao thông 104 đến nhà Ông Ung <u>Tông, thôn Bích Ngõ</u>	71.099.000				71.099.000	71.099.000		58.026.000				58.026.000	58.026.000					81,61			81,613
	Đường GTNT tuyến từ kênh N3-2-7 đến xóm mới đội 5	171.202.000				171.202.000	171.202.000		171.202.000				171.202.000	171.202.000					100,00			100
	kênh tuyến Ông Hoạt đến bàu <u>Cầm thôn Bích Ngõ</u>	10.407.000	10.407.000						10.407.000	10.407.000									100,00	100,00		
	Kiến cổ hóa đường GTNT xã Tam Xuân I. Tuyến: Cầu máng - <u>Phạm Văn Châu</u>	250.000.000	250.000.000						249.640.000	249.640.000									99,86	99,86		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Kiến cổ hóa đường GTNT xã Tam Xuân I. Tuyến: Nhà ông Nghi - Nhà bà Công	109.276.000	109.276.000						109.276.000	109.276.000									100,00	100,00		
	Nhà văn hóa Phú Đông. Hàng mục: Nâng cấp sân nền, tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa	158.239.000				158.239.000	158.239.000		158.239.000				158.239.000	158.239.000					100,00			100
	Kiến cổ hóa đường GTNT xã Tam Xuân I. Tuyến: Ngõ ông Đà - Ngõ ông Quang	273.395.000	273.395.000						271.999.000	271.999.000									99,49	99,49		
	Cầu qua kênh Vĩnh An Nam	67.950.000				67.950.000	67.950.000		60.801.000				60.801.000	60.801.000					89,48			89,479
	Kênh N3-3 Nam Phú Ninh (giai đoạn 2) từ QL1A đi Châu Ngọc Diên	200.000.000	200.000.000						200.000.000	200.000.000									100,00	100,00		
	Kiến cổ hóa đường GTNT xã Tam Xuân II. Tuyến : Nguyễn Linh đến giáp nhà Đoàn Bá Sơn	157.563.000	157.563.000						153.382.000	153.382.000									97,35	97,35		
	Kênh từ hội trường thôn Phú Đông - Sa đăm (thôn Phú Đông)	61.200.000				61.200.000	61.200.000		34.162.000				34.162.000	34.162.000					55,82			55,82
	Kênh từ đường cao tốc - Nhà ông Lương (thôn Bích An)	222.327.000				222.327.000	222.327.000		191.829.000				191.829.000	191.829.000					86,28			86,282
	BTH kênh nội đồng: Ruộng Luông - Bầu Vó (Thôn Bích Trung)	111.078.000				111.078.000	111.078.000		94.954.000				94.954.000	94.954.000					85,48			85,484
	Khu neo đậu tránh trú bão thôn Phú Đông, xã Tam Xuân I	792.511.000	792.511.000						792.511.000	792.511.000									100,00	100,00		
	Hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt giai đoạn 2021-2025 tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	660.000.000	660.000.000						500.000.000	500.000.000									75,76	75,76		
	Sửa chữa tuyến đường Bà Bầu đi Thạch Kiều, xã Tam Xuân II	584.644.000	584.644.000						561.092.000	561.092.000									95,97	95,97		
	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng xã Tam Tiến	231.127.000	231.127.000						230.476.525	230.476.525									99,72	99,72		
	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng xã Tam Xuân II	206.038.000	206.038.000						188.616.000	188.616.000									91,54	91,54		
	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng xã Tam Xuân I	210.614.000	210.614.000						210.614.000	210.614.000									100,00	100,00		
	Kênh N3-2 đến nhà ông Bộ (thôn Phú Trung Đông)	51.800.000				51.800.000	51.800.000		51.800.000				51.800.000	51.800.000					100,00			100
	Đường GTNT tuyến từ hộ Trần Văn Tri đến hộ Trần Văn Nhi, thôn Bích Nam	109.935.000				109.935.000	109.935.000		93.013.000				93.013.000	93.013.000					84,61			84,607
	Đường mương chợ đến giáp để mới thôn Tân Lộc Ngọc	27.543.000				27.543.000	27.543.000		27.543.000				27.543.000	27.543.000					100,00			100
	Đường mương ông Kiệm đến giáp đập thôn Tân Lộc Ngọc	170.086.000				170.086.000	170.086.000		170.086.000				170.086.000	170.086.000					100,00			100
	Đường mương ông Nguyễn Từ đến giáp mương trường thôn Tân Lộc Ngọc	171.856.000				171.856.000	171.856.000		171.856.000				171.856.000	171.856.000					100,00			100
	Kiến cổ hoá đường GTNT xã Tam Xuân I. Tuyến thôn Bích Tân, Bích An	4.615.507.427	4.615.507.427						3.853.509.000	3.853.509.000									83,49	83,49		
	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa Trang Liệt Sĩ xã Tam Tiến	50.000.000	50.000.000						50.000.000	50.000.000									100,00	100,00		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	KCH tuyến đường GTNT- tuyến công chào thôn Phú Đông-nhà ông Nhon (thôn Phú Đông)	149.877.000				149.877.000	149.877.000		118.524.000				118.524.000	118.524.000					79,08			79,081
	kch Tuyến đường GTNT- Tuyến từ Ngõ bà Nguyễn Thị Hiệp đến ngõ ông Võ Xuân Chung (Thôn Bích An)	63.790.000				63.790.000	63.790.000		61.317.000				61.317.000	61.317.000					96,12			96,123
	KCH tuyến đường GTNT- Tuyến từ Kênh N1- nhà bà Thăng (Khuang Mỹ)	79.731.000				79.731.000	79.731.000		79.731.000				79.731.000	79.731.000					100,00			100
	Đường giao thông nội đồng - Đường mương ông Sum đến giáp đường giao thông nông thôn do bà Đặng thôn Tân Lạc Ngoc	41.068.000				41.068.000	41.068.000		41.068.000				41.068.000	41.068.000					100,00			100
	Đường giao thông nội đồng - Đường giữa đồng từ nhà văn hóa Bàn Long đến trường Phan Bá Phiến thôn Long Thành	65.692.000				65.692.000	65.692.000		65.692.000				65.692.000	65.692.000					100,00			100
	Hệ thống nước sạch xã Tam Tiến	5.084.713.000	5.084.713.000						2.745.663.000	2.745.663.000									54,00	54,00		
	Nhà văn hóa thôn Long Thành, hạng mục: Tường rào xanh thuốc khuôn viên	180.689.000				180.689.000	180.689.000		180.689.000				180.689.000	180.689.000					100,00			100
	Đề bao bờ Bắc đập Pascal (giai đoạn 2) năm 2024	62.189.000				62.189.000	62.189.000		61.093.000				61.093.000	61.093.000					98,24			98,238
	Sân công ơn / người tại trường THCS Chu Văn An; Hạng mục: Sân cỏ nhân tạo, lưới chắn, hệ thống điện chiếu sáng, mương thoát	300.000.000				300.000.000	300.000.000		263.033.000				263.033.000	263.033.000					87,68			87,678
	KCH kênh mương từ trường Nguyễn Văn Trỗi đến Bàu Mùn	116.337.000	116.337.000						71.356.000	71.356.000									61,34	61,34		
	KCH đường GTGT năm 2022 xã Tam Xuân I, Tuyến: Quốc lộ 1A- Cầu máng Tam Tiến (Phú Trung Đông)	4.539.799.000	4.539.799.000						2.983.337.000	2.983.337.000									65,72	65,72		
	Nạo vét kênh tiêu Bàu Sen	529.022.000				529.022.000	529.022.000		529.022.000				529.022.000	529.022.000					100,00			100
	Nâng cấp, mở rộng giao thông nội đồng tuyến Tràm bom - đồng ô Gà, bàu Yên tại thôn Vĩnh An Bắc	1.044.000.000	1.044.000.000						882.000.000	882.000.000									84,48	84,48		
	BTH kênh nội đồng kênh đồng Gò Gạch (thôn Bích Trung)	14.194.000	14.194.000						14.194.000	14.194.000									100,00	100,00		
	Nhà văn hóa thôn Ngọc An, hạng mục: Tường rào xanh thuốc khuôn viên	140.500.000				140.500.000	140.500.000		140.500.000				140.500.000	140.500.000					100,00			100
	Nhà văn hóa thôn Long Thành, hạng mục: Tường rào xanh thuốc khuôn viên	140.500.000				140.500.000	140.500.000		140.500.000				140.500.000	140.500.000					100,00			100
	Nạo vét kênh tiêu Hồ Rác	42.445.000				42.445.000	42.445.000		42.445.000				42.445.000	42.445.000					100,00			100
	Di dời trụ điện các tuyến đường trên địa bàn xã Tam Xuân II	241.431.000				241.431.000	241.431.000		213.781.500				213.781.500	213.781.500					88,55			88,548
	Nâng cấp, sửa chữa kênh N-6 Nam Phú Ninh thôn Bích Ngõ, Phú Khê	5.050.000.000	5.050.000.000						5.050.000.000	5.050.000.000									100,00	100,00		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòn g	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Bê tông hóa mặt đường tuyến ông Bạt đi ông Tuấn và tuyến ông Lộc đi bà Sương,xã Tam Xuân II	50.000.000	50.000.000																			
	Đồn biên phòng Tam Thanh	40.000.000		40.000.000					40.000.000		40.000.000								100,00		100,00	
	Phòng giao dịch số 6 - KBNN khu vực XIII	40.000.000		40.000.000					40.000.000		40.000.000								100,00		100,00	
II	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay (2)																					
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)																					
IV	Dự phòng ngân sách																					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																					
VI	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																					
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								142.799.000		142.000.000							142.799.000				
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								37.290.306.127		37.290.306.127					37.290.306.127						